

Đình làng Việt Nam

Nói đến văn hóa cổ-truyền Việt-Nam, người ta không thể không nói đến ngôi Đình-Làng. Đình xuất hiện từ ngàn xưa và trước đây đã có mặt tại khắp làng xã Việt-Nam. Có làng có tới ba ngôi Đình.

Đình do đó là hình ảnh quê-hương, là tượng trưng cho nếp sống đặc-thù của xã-hội Việt-Nam: một xã hội được tổ chức gồm những đơn vị hành chánh gần như tự trị nằm trong một quốc-gia. Đó là những làng xã tự cai trị, khu xử với nhau theo luật lệ riêng, phong tục tập quán riêng biệt.

Đình cũng tiêu biểu cho nét độc đáo của kiến-trúc và điêu-khắc Việt-Nam; dân làng thường tự hào, hãnh diện khi có một ngôi Đình nguy nga, cổ kính, chạm trổ công phu, hoặc khi Đình đã được chọn đúng ở nơi đắc địa, hướng Đình đẹp khiến cho dân làng học hành phát đạt, làm ăn thịnh vượng v. v...

Đình cũng là nơi thờ phụng thành hoàng, đấng linh thần chủ tọa cho cuộc sống cộng-đồng và phù trợ cho dân làng được an cư lạc nghiệp, tránh được tật dịch, hung khí, tai họa.

Đây cũng là trung tâm văn hóa, nơi tổ chức những cuộc vui chung vào dịp hội hè, đình đám cho cả làng, nên bóng nữ:

".. Qua Đình ghé nón trông Đình,

Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu!.."

Nguyên lai

Trước khi xét đến nguyên lai và tiến trình lịch-sử của ngôi

Đình, ta cũng nên nêu lên mấy câu hỏi:

- Những dân tộc nào có Đình? Đình của họ khác nhau như thế nào?

- Tại sao những ngôi Đình cổ ở nước ta như Đình Bảng, Đình Chu Quyên, lại có kiểu kiến trúc rất xa lạ với kiến trúc của Đình Trung-Hoa?

- Tại sao tòa nhà cộng đồng (Đình Làng), cùng ngôi đền miếu thờ thành hoàng lại gọi là Đình?

- Đình nước ta có giống hay khác nhau giữa các địa phương?

Và theo thời gian có những biến chuyển gì?

Trước đây có những học giả của trường Viễn Đông Bác Cổ như : Gouloubew Bezacier suy đoán rằng " Nguồn gốc Đình Việt-Nam là các nhà sàn của nền văn hóa Đông-Son, được khắc trên mặt trống đồng. Những nhà sàn này có thể coi như không khác chi " những nhà Làng " mà các sắc dân thuộc nhóm Indonesia và Mã-Lai đến hội họp hay mở các phiên tòa phong tục.

Bezacier và học giả Nguyễn văn Huyền lại cũng đã từng so sánh Đình Việt-Nam với các nhà rông của các đồng bào thiểu số như Katu và Mnông trên cao-nguyên.

Nhà tụ bạ là căn nhà công cộng của mọi làng Mường, cũng có chức năng tương tự, không cho phụ nữ đến, nhưng nam nữ thanh niên lại có thể đến đây tình tự.

Ngoài ra ở Lào cũng có nhà Bana " công dân " để mỗi tháng họp việc làng. Tuy nhiên chúng ta vẫn cần phải khảo sát từ ngữ " Đình " xuất phát từ Trung-Hoa để hiểu rõ thêm về Đình Việt-Nam.

Đình Trung-Hoa

Từ ngữ Đình:

- Theo ngữ nguyên trong Trung Văn Đại Tự Điển, Đình là nơi người ta dừng lại tụ tập.
- Theo sách Thuyết Văn, Đình là chỗ cư dân tới yên ổn.
- Theo học giả Nhân Sư Cổ, Đình là quán cho hành khách dừng bước nghỉ ngơi.
- Theo Hán Thư, thời Tần Hán, cứ mười dặm (lý) có một Đình, mười Đình có một làng. Mỗi Đình có một đình trưởng. Hán Cao Tổ đã từng làm đình trưởng trên bờ sông Tứ tỉnh Sơn-Đông.

Trong ngôn ngữ có:

- Đình hạ: dừng lại nơi trạm. Chức quan đời Tần
- Đình thượng: ở trên Đình
- Đình trung: ở giữa Đình

- Đình trưởng: chức quan nhỏ ở một địa phương, có nhiệm vụ giữ an ninh trong mười dặm.
- Đình tạ: nhà mát
- Đình vũ: lâu đài ...
- Đồi Tổng, Đình còn có nghĩa là công bình, chính đáng, là nơi xử án (tụng đình).

Công dụng khởi đầu:

Ngày xưa ở Trung-Hoa cũng như ở Việt-Nam cùng các nước Á-Đông, cách vận tải còn thô sơ, muốn đi từ nơi này sang nơi khác, trước hết người ta đi bộ, rồi đi cáng, đi võng, đi kiệu do mấy người khiêng hoặc đi ngựa, đi xe do một người đẩy.

Cách vận chuyển đã phiền phức, khó nhọc, đường xá lại gập gềnh khó đi. Trong xứ đầy núi rừng hiểm trở nên cuộc hành trình nào cũng mất gấp mười gấp trăm lần thì giờ so với ngày nay và người ta thường phải ngủ đỗ lại dọc đường. Dọc đường trời tối mà không gặp thôn cư, làng mạc nào thì dù là

thiên tử cũng vẫn bị dãi tuyết dầm sương. Do đó vua sai lập ở bên các con đường chính (gọi là quan lộ hay đường cái quan), những cái quán trú chân, phòng khi vua quan đi tuần du, giữa đường trời tối. Việc lập quán dọc đường đó có định lệ hẳn hoi. Cứ năm dặm gọi là đoản đình, lập một quán nhỏ; mười dặm gọi là trường đình, lập một quán to.

Các quán (Đình) này hầu hết đều kiến thiết chắc chắn, tường gạch, mái ngói và làm theo một kiểu giống nhau. Kiểu này do vua quan bắt phải làm theo hình vuông, nóc có bốn mái. Làm xong, các Đình đó nếu cứ bỏ hoang ở dọc đường, không trông nom, quét tước và sửa chữa, giữ gìn thì chẳng mấy chốc sẽ thành nơi trú ẩn của giặc cướp, nơi hẹn hò của rêu cỏ, bản thú và là cái môi của thời tiết và thời gian. Vì thế, người ta phải đặt ra một chức, chọn giao cho một người dân sở tại để trông nom. Chức ấy gọi là đình trưởng. Tuy phận sự của viên đình trưởng cốt yếu là ở sự trông nom giữ gìn ngôi đình, song cũng thường rất là vất vả, bận rộn. Khi có vua, quan, quý khách đến nghỉ ngơi, lưu trú tại Đình thì đình

trưởng phải tổ chức canh phòng để ngăn ngừa trộm cướp, phải mua sắm thức ăn, thức uống, dầu đèn... Tóm lại phải phục dịch như có quý khách đến nhà mình vậy. Để đến bù vào công đó, các viên đình trưởng được hưởng những quyền lợi như có quyền sai phái và trừng giới dân đình thuộc Đình mình tức là trong vòng mười dặm, được quyền cày ruộng công hay được lương bổng và được vinh ăn v.v...

Chức đình trưởng cũng tương tự như chức xã chánh, xã trưởng hay lý trưởng ở ta và như chức bảo chánh (tức lý trưởng) ở Tàu trước đây. Vì lý trưởng hay bảo chánh chỉ là danh hiệu đình trưởng cải ra mà thôi. Bấy giờ trong văn chương người ta thường gọi bóng lý trưởng là thập lý hầu, tức nghĩa là được hầu trong mười dặm, cũng là vì xưa, đình trưởng có quyền hành trong vòng mười dặm.

Đình Việt-Nam

Lịch sử:

Nước ta nắng nhiều, mưa lớn nên dịch đình được tạo ra để

đem lại tiện nghi trên đường bộ kể từ thời Hán. Tới khi độc lập, các triều đại Việt-Nam vẫn cứ tạo dựng những đình trạm như vậy.

Trạm ở đây có thể hiểu là đình trạm, còn danh từ trạm về sau này là chỉ những công quán dựng trên những đường lộ cách quãng nhau khá đều và sử dụng vào những công việc của nhà nước như chuyển công văn.

Đến năm 1044, vua Lý Thái-Tông cho dựng một công quán ở vào địa phận làng Cự-Linh, huyện Gia-Lâm ngày nay, gọi là trạm hay đình Hoài-Viễn, dành làm nơi tiếp đón sứ thần các nước nghỉ ngơi ở bên kia sông, trước khi sang Thăng-Long bệ kiến nhà vua. Rồi cũng năm đó nhà vua cho đặt trấn Vọng-Quốc và bảy trạm (dịch đình) nữa, đặt tên là Tuyên-Hóa, Vĩnh-Thông, Thanh-Bình, Huy-Đức, Bảo-Ninh, Cẩm-Hóa, An-Dân, nay đều thuộc địa hạt tỉnh Thái-Nguyên.

Theo sử liệu (Cương-Mục, Tiêu-Án Việt-Sử), thì khi xưa ở nhiều địa phương, có những ngôi nhà công cộng, quét vôi trắng, để cho người đi đường vào nghỉ ngơi, gọi là dịch đình.

Các cáo thị sau khi được tuyên đọc, đều được dán ở Đình.

Tháng 8 năm 1231, vua Trần Thái-Tông đã hạ lệnh cho các dịch đình đắp vẽ tượng Phật để thờ.

Cũng vào thời kỳ này, sau khi bày mưu cướp ngôi nhà Lý, Trần Thủ Độ đã làm mọi cách để kiểm soát nhân dân trong nước và để dân chúng quên nhà Lý, không phản đối nhà Trần.

Năm 1242, chia nước làm 12 lộ (tỉnh). Mỗi lộ chia ra làm nhiều xã. Đứng đầu mỗi lộ là chánh, phó an phủ sứ (hai chức này đặt ra từ triều Lý), dưới có các chức đại tư xã, bổ các quan từ ngũ phẩm trở lên và tiểu tư xã bổ các quan từ ngũ phẩm trở xuống (Đại tư xã và Tiểu tư xã sau này đổi làm tri phủ và tri huyện). Còn mỗi xã, bổ xã quan trực tiếp cai trị dân làng gọi là xã chánh và xã giám, tức như lý trưởng và phó lý trưởng trước đây. Trong xã (làng) đã có quan do nhà vua bổ về cai trị thì phải có công đường để làm nơi hội họp bàn việc quan, việc làng và dùng làm công quán để vua quan, quý khách dừng chân lưu trú, một thứ dịch đình được thiết lập